

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 292/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 14/8/2023
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Hồng;
- Bà Lê Bích Loan.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trà Mi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 255/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2023 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 306A/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 352/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị B, sinh năm 1990; địa chỉ: Tổ F, ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Phạm Tấn L, sinh năm 1993; địa chỉ: Số E, khóm H, thị trấn Đ, huyện A, tỉnh An Giang.

Bà Lê Thị B có mặt, ông Phạm Tấn L vắng mặt không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 23/6/2023 của bà Lê Thị B; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà B và ông L do mai mối nên quen biết và được

cha mẹ cho tiến đến hôn nhân vào năm 2013, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn năm 2014. Quá trình chung sống, bà B và ông L chung sống không hạnh phúc, nhiều lần phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân nhau, sau đó gia đình động viên hòa giải nên cả hai tiếp tục chung sống. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do ông L có hành vi bạo lực gia đình, có lời nói xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm đối với bà B. Đến năm 2020 thì bà B và ông L lên Thành phố Hồ Chí Minh làm công nhân. Quá trình sống tại Thành phố Hồ Chí Minh thì ông L có hành vi ngoại tình, bà B biết được sự việc do ông L thường xuyên đi qua đêm, điện thoại di động của ông L có hình ảnh được chụp tình cảm giữa ông L và người phụ nữ khác, thường xuyên điện thoại nói chuyện qua lại. Bà B có thông báo cho gia đình ông L, gia đình ông L cũng có hòa giải, khuyên nhủ ông L nhưng ông L không thay đổi. Khoảng tháng 11 năm 2021, bà B và ông L sống ly thân cho đến nay, không hàn gắn tình cảm. Thời gian sống ly thân, ông L cũng không về thăm con, gia đình ông L cũng không quan tâm đến cháu. Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà B yêu cầu được ly hôn với ông L.

- Về con chung: Quá trình chung sống có 01 con chung tên Phạm Tấn S, sinh ngày 21/3/2014. Con chung hiện đang sống chung với bà B. Sau khi ly hôn bà B yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành triệu tập ông Phạm Tấn L để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 11/7/2023 nhưng ông L vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông L, ông L cũng không cung cấp bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Ngày 11/7/2023, bà B có đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án, yêu cầu không tiến hành hòa giải và xin được vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử do bận đi làm ăn xa.

- Về tài liệu, chứng cứ:

Tài liệu, chứng cứ do bà B giao nộp: Giấy chứng nhận kết hôn số 136/HT, quyền số 01/2014 ngày 27/8/2014 (Sao y bản chính); Căn cước công dân mang tên Lê Thị B (Sao y bản chính); Giấy khai sinh Phạm Tấn S, sinh ngày 21/3/2014 (sao y bản chính).

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 11/7/2023; Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cở sở dữ liệu quốc gia về dân cư ngày 14/7/2023; biên bản xác minh ngày 14/7/2023 tại nhà ông Phạm Tấn L.

Tại phiên tòa, bà Lê Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, Hội đồng xét xử công bố các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Theo biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 11/7/2023, ông Lê Văn N, sinh năm 1988 là anh ruột của bà Lê Thị B, ông N biết rõ về mâu thuẫn vợ chồng của bà Lê Thị B và ông Phạm Tấn L. Ông N thống nhất với lời trình bày của bà B về thời gian và điều kiện đi đến hôn nhân, thời gian phát sinh mâu thuẫn và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa bà B, ông L. Về con chung: Quá trình chung sống có 01 con chung tên Phạm Tấn S, sinh ngày 21/3/2014. Con chung hiện đang sống cùng bà B và gia đình ông N. Về tài sản chung, về nợ chung: Không rõ. Ngoài ra, ông N có yêu cầu xét xử vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử do bận công việc làm ăn.

Theo biên bản xác minh ngày 14/7/2023, bà Trần Thị P cho biết: Bà P là mẹ của ông Phạm Tấn L. Ông Phạm Tấn L và bà Lê Thị B tiến đến hôn nhân vào năm 2013, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, cả hai chung sống tại gia đình bà P một thời gian. Sau đó, bà B và ông L về nhà cha mẹ của bà B sinh sống và đi làm thuê tại tỉnh Bình Dương. Ông L đã lâu không trở về nhà. Bà P không có ý kiến về yêu cầu ly hôn của bà B. Bà B và ông L chung sống có 01 con chung tên Phạm Tấn S, sinh ngày 21/3/2014 hiện đang sống chung với bà B. Bà P có đọc lại các văn bản tố tụng tổng đạt cho ông L và không đồng ý nhận thay văn bản tố tụng cho ông L.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Ông Phạm Tấn L vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà B theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Về con chung: Giao con chung chung tên Phạm Tấn S, sinh ngày 21/3/2014 cho bà B được tiếp tục nuôi dạy theo nguyện vọng của con chung, ông L không phải cấp dưỡng để nuôi dạy con chung theo quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Về tài sản chung và nợ chung: Bà B khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết. Về án phí: Bà B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo luật định, ông L không phải chịu án phí.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho Tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bị đơn ông Phạm Tấn L vắng mặt không lý do; đồng thời, ông L đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Như vậy, ông L đã tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình. Nguyên đơn bà Lê Thị B có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, vụ án được xem là không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết:

Ông Phạm Tấn L có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: Số E, khóm H, thị trấn Đ, huyện A, tỉnh An Giang nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị B và ông Phạm Tấn L do mai mối nên quen biết và được cha mẹ cho tiến đến hôn nhân vào năm 2013, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn năm 2014. Cả hai chung sống không hạnh phúc do ông L cũng có hành vi bạo lực gia đình, có hành vi ngoại tình. Gia đình đã động viên, khuyên nhủ nhưng ông L không thay đổi. Đến năm 2021 thì bà B và ông L sống ly thân nhau cho đến nay, quá trình sống ly thân không hàn gắn tình cảm vợ chồng, ông L cũng không đến thăm con chung.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy ông Phạm Tấn L đã có sự vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, cuộc sống hôn nhân giữa bà B và ông L không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà B theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Tấn S, sinh ngày 21/3/2014 hiện đang sống chung với bà B.

Xét thấy con chung hiện nay đã đủ 07 tuổi trở lên và nguyện vọng của con chung là muốn được tiếp tục chung sống cùng bà B, bà B cũng đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận để bà B được trực tiếp nuôi dạy con chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã giải thích cho bà B về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung đối với người không trực tiếp nuôi con chung, cũng như nghĩa vụ cấp dưỡng của người không trực tiếp nuôi con chung, nhưng bà B vẫn giữ nguyên ý kiến của mình về việc không yêu cầu ông L cấp

đường nuôi con chung. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định công nhận sự tự nguyện của bà B trong việc không yêu cầu ông L cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Ông Phạm Tấn L cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của bà Lê Thị B. Ngược lại, bà Lê Thị B cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở ông Phạm Tấn L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà B khai không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên nếu sau này ông L có yêu cầu về tài sản chung, nợ chung thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[4] Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

Bà Lê Thị B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; ông Phạm Tấn L không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

[5] Về quyền kháng cáo: Bà Lê Thị B và ông Phạm Tấn L có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; các điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị B được ly hôn với ông Phạm Tấn L.

2. Về con chung: Bà Lê Thị B được trực tiếp nuôi dạy con chung tên Phạm Tấn S, sinh ngày 21/3/2014. Ông Phạm Tấn L không phải cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Ông Phạm Tấn L cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của bà Lê Thị B. Ngược lại, bà Lê Thị B cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở ông Phạm Tấn L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Lê Thị B phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí mà bà B đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008402 ngày 23/6/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Ông Phạm Tấn L không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

4. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai có mặt bà Lê Thị B, vắng mặt ông Phạm Tấn L. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Lê Thị B có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của ông Phạm Tấn L là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

5. Giấy chứng nhận kết hôn số 136/HT, quyền số 01/2014 ngày 27/8/2014 của Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là thị trấn Đ), huyện A, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Bản án này có hiệu lực pháp luật.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện An Phú;
- THADS huyện An Phú;
- UBND xã Đa Phước, huyện An Phú;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tuấn